

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 386/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của quận Thủ Đức

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh khoá IX, kỳ họp thứ ba; Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, khoá IX, kỳ họp thứ năm và Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh khóa IX, kỳ họp thứ sáu về danh mục bổ sung các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyên

mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn thành phố;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức tại Tờ trình số 74/TTr-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017; Ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 297/TTr-TNMT-QLĐ ngày 09 tháng 01 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của quận Thủ Đức với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Linh Đông	Hiệp Bình Chánh	Hiệp Bình Phước	Tam Phú	Linh Xuân	Linh Chiểu	Trường Thọ	Bình Chiểu	Linh Tây	Bình Thọ	Tam Bình	Linh Trung
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+...(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	NNP	452,05	41,04	93,93	18,52	71,32	58,95		51,02	67,45	2,27		22,09	25,46
	<i>Trong đó:</i>														
1.1	Đất trồng lúa**	LUA													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	343,83	30,63	66,85	12,40	46,33	49,21		40,82	64,74	2,27		16,39	14,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	88,06	9,20	24,04	6,12	17,36	9,74		6,94	2,52			3,72	7,93
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	20,16	0,71	3,04		7,64			3,26	0,19			1,98	3,34
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH													
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.328,17	253,66	554,04	755,95	239,99	328,73	141,30	449,90	474,56	133,96	121,11	194,93	680,02
2.1	Đất quốc phòng	CQP	22,93	2,48	0,72					16,15	1,93	1,48	0,16		
2.2	Đất an ninh	CAN	36,36		0,89	0,52		0,72		2,57		7,24	2,95		21,46
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	28,01								28,01				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	121,21								61,14				60,07
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN													

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Linh Đông	Hiệp Bình Chánh	Hiệp Bình Phước	Tam Phú	Linh Xuân	Linh Chiểu	Trường Thọ	Bình Chiểu	Linh Tây	Bình Thọ	Tam Bình	Linh Trung
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+...(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	37,53	0,91	5,07	10,74	0,82	1,18	0,08	4,67	0,67	2,97	3,17	2,89	4,36
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	391,75	3,30	15,40	26,31	2,74	55,80	3,15	111,94	12,16	11,50	2,58	4,72	142,15
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.294,73	62,88	130,08	272,91	64,39	95,64	64,20	104,02	91,20	32,39	41,32	66,36	269,35
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT													
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,34		0,03	0,51	0,29								4,52
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT													
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.963,15	150,68	304,21	406,91	120,26	159,21	63,69	139,63	230,15	73,76	58,75	106,26	149,65
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,50	0,72	0,61	0,77	0,16	0,24	1,58	0,17	0,54	0,21	3,14	0,31	1,06
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,68			0,19						0,23	0,63	0,97	1,66
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	58,09	4,26	3,99	1,01	10,37	4,76	4,83	4,05	9,57	0,75	6,13	3,22	5,16

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Linh Đông	Hiệp Bình Chánh	Hiệp Bình Phước	Tam Phú	Linh Xuân	Linh Chiểu	Trường Thọ	Bình Chiểu	Linh Tây	Bình Thọ	Tam Bình	Linh Trung
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+...(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	63,10	0,95	2,11	0,22	1,88	6,99	2,89	1,38	25,55	2,57	0,70	3,67	14,20
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX													
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,81	0,43	0,20	0,82	0,30	0,22	0,18	0,26	0,37	0,08	0,04	0,33	0,58
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	46,27	1,00	4,83	18,88	6,40	1,02	0,39	3,61	5,69	0,39	1,53	0,47	2,06
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,43	0,50	0,24	0,46	0,45	0,29	0,30	1,08	0,28	0,17		0,17	0,50
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	212,24	25,34	84,79	15,71	14,09	2,49		59,84	4,85	0,21		4,80	0,12
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	26,02	0,22	0,86		17,85	0,18	0,02	0,54	2,47			0,77	3,11
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,01												0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD													
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN													
5	Đất khu kinh tế*	KKT													
6	Đất đô thị*	KDT	4.780,22	294,70	647,97	774,47	311,31	387,68	141,30	500,93	542,02	136,23	121,11	217,03	705,48

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Linh Đông	Hiệp Bình Chánh	Hiệp Bình Phước	Tam Phú	Linh Xuân	Linh Chiểu	Trường Thọ	Bình Chiểu	Linh Tây	Bình Thọ	Tam Bình	Linh Trung
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	NNP	113,62	9,33	0,50	14,86	44,36	0,71		15,00	22,27			5,85	0,74
	<i>Trong đó:</i>														
1.1	Đất trồng lúa **	LUA	24,08			10,22	8,75			5,11					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	94,67	7,03	0,46	13,95	32,10	0,71		13,37	21,90			5,15	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,49		0,04	0,91	3,59			0,67	0,25			0,29	0,74
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12,46	2,30			8,67			0,96	0,12			0,41	
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH													
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	43,62	8,73	1,80	14,41	6,27	1,60		6,53	0,67		0,25	2,58	0,77
2.1	Đất quốc phòng	CQP													
2.2	Đất an ninh	CAN													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất khu chế xuất	SKT													
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN													

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Linh Đông	Hiệp Bình Chánh	Hiệp Bình Phước	Tam Phú	Linh Xuân	Linh Chiểu	Trường Thọ	Bình Chiểu	Linh Tây	Bình Thọ	Tam Bình	Linh Trung
(1)	(2)	(3)	⁽⁴⁾ = ⁽⁵⁾ +...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,09		0,01		1,08								
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,48		0,00	0,03		0,88		0,03				0,04	0,50
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,27	0,02		0,04	0,09			0,10					0,02
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT													
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA													
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT													
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	39,29	8,49	1,58	14,03	4,91	0,72		6,37	0,62		0,23	2,12	0,22
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,41								0,04		0,02	0,35	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS													
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,21		0,21										
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,53			0,26	0,19				0,01			0,07	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xd, làm đồ gốm	SKX													
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH													

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Linh Đông	Hiệp Bình Chánh	Hiệp Bình Phước	Tam Phú	Linh Xuân	Linh Chiểu	Trường Thọ	Bình Chiểu	Linh Tây	Bình Thọ	Tam Bình	Linh Trung
(1)	(2)	(3)	⁽⁴⁾ = ⁽⁵⁾ +...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,22	0,22											
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,05			0,05									
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON													
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC													
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,06							0,03					0,03

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Linh Đông	Hiệp Bình Chánh	Hiệp Bình Phước	Tam Phú	Linh Xuân	Linh Chiểu	Trường Thọ	Bình Chiểu	Linh Tây	Bình Thọ	Tam Bình	Linh Trung
(1)	(2)	(3)	⁽⁴⁾ = ⁽⁵⁾ + ⁽⁶⁾ +... + ⁽¹⁶⁾	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	158,76	12,96	9,55	18,43	50,59	3,80	0,11	17,44	30,29	2,21	0,07	7,46	5,85
	<i>Trong đó:</i>														
1.1	Đất trồng lúa**	LUA/PNN	34,27		0,05	12,89	12,75			8,58					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	125,15	9,37	7,17	16,52	37,18	2,80	0,11	14,29	27,79	1,88		5,81	2,23

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Linh Đông	Hiệp Bình Chánh	Hiệp Bình Phước	Tam Phú	Linh Xuân	Linh Chiểu	Trường Thọ	Bình Chiểu	Linh Tây	Bình Thọ	Tam Bình	Linh Trung
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+(6)+... +(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	21,72	1,30	1,95	1,91	5,27	1,00		2,67	2,38	0,33	0,07	1,21	3,62
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	11,90	2,29	0,43		8,14			0,48	0,12			0,44	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN													
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp, phi nông nghiệp		5,88	0,24		0,28	0,15	0,50	0,42	0,13	0,30	1,22	1,32		1,32
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN													
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP													
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS													
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS													

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Linh Đông	Hiệp Bình Chánh	Hiệp Bình Phước	Tam Phú	Linh Xuân	Linh Chiểu	Trường Thọ	Bình Chiểu	Linh Tây	Bình Thọ	Tam Bình	Linh Trung
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+(6)+... +(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU													
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)													
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)													
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,88	0,24		0,28	0,15	0,50	0,42	0,13	0,30	1,22	1,32		1,32

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018: Theo kết quả thống kê trên địa bàn Quận Thủ Đức không còn đất chưa sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức có trách nhiệm phối hợp thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ban - ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Vĩnh Tuyền